

Bản án số: 19/2022/DS-ST
Ngày: 24/02/2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Thanh Hào.
- Ông Trần Thế Mỹ;

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2021/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2021/QĐST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 13/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 03/TB-MLPT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2022, giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị H, sinh năm 1944; nơi cư trú: tổ 10, khóm M, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Bà Trần Thị Liên HG (Bé Hai), sinh năm 1957; nơi cư trú: số 236 đường số 8 Khu dân cư K8, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang; là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 24/4/2021.

2. ***Bị đơn:***

2.1. Ông Đặng Hoài P (La), sinh năm 1984;

2.2. Bà Lê Kim N, sinh năm 1989;

Cùng cư trú: tổ 3, khóm M, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P, bà N: Ông Ngô Văn Sang là Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Thanh Thuận thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; địa chỉ nhận văn bản: đường Nguyễn Văn Cừ, tổ 32, khóm 1, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Văn A, sinh năm 1961;

3.2. Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1963;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Mỹ Thạnh, xã M, huyện C, tỉnh An Giang. Địa chỉ nhận văn bản tố tụng: tổ 03, khóm M, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà G: Ông Đặng Văn A, sinh năm 1961, là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 27/12/2021.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Hà Hữu U, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ 10, khóm M, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang.

4.2. Bà Hà Thị Mỹ T, sinh năm 1973; nơi cư trú: số 186 đường Tôn Đức Thắng, tổ 05, khóm M, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang.

(Bà HG, ông P, bà N, ông A, Luật sư Ngô Văn Sang, ông U, bà T, có mặt; bà H, bà G, vắng mặt).

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị H và người đại diện hợp pháp của bà H - bà Trần Thị Liên HG cùng trình bày: Khoảng năm 2018, do quen biết, quan hệ mua bán làm ăn nên bà H cho ông A, bà G (cha mẹ ông P) vay tiền. Đến khoảng năm 2019, ông P, bà N là người trực tiếp vay tiền của bà H và sử dụng tiền vay để làm vốn đào ao nuôi cá, trồng cây ăn trái. Khi vay, các bên không lập giấy biên nhận hay ghi chép, chỉ thỏa thuận bằng lời nói nên không nhớ chính xác thời gian và số tiền cho vay từng lần. Đến tháng 10/2020, ông P, bà N trả cho bà H số tiền lãi 150.000.000đồng. Sau đó, cũng trong tháng 10/2020, bà H với ông P, bà N chốt lại số tiền ông P, bà N nợ bà H là 700.000.000đồng. Việc trả số tiền lãi 150.000.000đồng và chốt số tiền nợ 700.000.000đồng không lập biên nhận, chỉ trao đổi bằng lời nói. Đến ngày 20/02/2021, ông P, bà N vay thêm của bà H số tiền 100.000.000đồng nên các bên lập biên nhận ngày 20/02/2021 chốt lại 02 khoản vay: 700.000.000đồng và 100.000.000đồng, trong đó ghi nhận khoản vay 700.000.000đồng bắt đầu vay từ tháng 6/2018 đến tháng 10/2020, thời hạn thanh toán là sau mỗi vụ thu hoạch cá khoảng 6 - 7 tháng; thời hạn thanh toán khoản vay 100.000.000đồng là sau 03

tháng kể từ khi vay. Các lần vay đều thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nhưng không ghi nhận thỏa thuận tiền lãi vào biên nhận này.

Từ sau tháng 10/2020 đến nay, bị đơn không thực hiện việc trả lãi, trả vốn cho nguyên đơn. Căn cứ giao dịch vay tiền giữa bà H với ông A, bà G được thực hiện từ tháng 6/2018, đã trả rồi vay lại cho đến năm 2019, ông P, bà N là người trực tiếp vay tiền, chốt lại số tiền vay, là người ký nhận nợ, trả nợ, thừa nhận trả nợ thay, lập biên nhận nợ ngày 20/02/2021 nên nguyên đơn đã yêu cầu ông P, bà N trả nợ nhưng ông P, bà N chỉ hứa hẹn và không thực hiện. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán các khoản nợ gốc và lãi nêu trên và không yêu cầu xem xét trách nhiệm thanh toán nợ đối với ông A, bà G, không yêu cầu đưa ông A, bà G vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Nguyên đơn xác định ngoài 02 khoản vay như đã trình bày, nguyên đơn không cho bị đơn vay thêm số tiền nào khác. Ngày 01/6/2021, tại Tòa án, ông P trả cho nguyên đơn khoản nợ gốc 100.000.000đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản nợ 700.000.000đồng và lãi của khoản vay này theo quy định pháp luật kể từ ngày lập biên nhận nợ 20/02/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; yêu cầu bị đơn trả lãi của khoản vay 100.000.000đồng theo quy định pháp luật tính từ ngày vay 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021; nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền lãi 150.000.000 đồng đã nhận vào khoản tiền lãi bị đơn phải trả, trường hợp còn dư sẽ khấu trừ vào vốn gốc.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: biên nhận ngày 20/02/2021 (bản chính).

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông Đặng Hoài P, bà Lê Kim N cùng trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về việc vay nợ, thỏa thuận các khoản vay, lãi suất và số tiền đã trả; không đồng ý với nguyên đơn về số tiền 150.000.000đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào tháng 10/2020 là tiền lãi của khoản nợ gốc 700.000.000đồng mà là trả tiền gốc của khoản vay 700.000.000đồng; xác định đã ngưng trả lãi đối với khoản vay này cho nguyên đơn từ sau tháng 10/2020 cho đến nay. Đối với khoản vay 100.000.000đồng đã thực hiện việc trả tiền gốc vào ngày 01/6/2021, chưa thực hiện việc trả lãi. Vì vậy, xác định chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 550.000.000đồng, từ tháng 10/2020 cho đến nay, bị đơn không tiếp tục trả lãi, trả vốn cho nguyên đơn; đồng ý trả lãi theo quy định của khoản vay 100.000.000đồng từ ngày 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021; tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình hiện đang khó khăn nên xin gia hạn thêm thời gian thanh toán là 6 tháng sẽ thanh toán số tiền 550.000.000đồng cho nguyên đơn.

Ngày 09/11/2021 (sau khi Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử), ông P, bà N có bản tự khai bổ sung thay đổi lời khai không đồng ý trả cho bà H số tiền 700.000.000đồng và tiền lãi phát sinh, cho rằng đây là khoản nợ của cha (ông Đặng Văn A); đồng ý trả cho bà H tiền lãi của khoản vay 100.000.000đồng tính từ ngày vay 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021 với mức lãi theo quy định của

pháp luật; yêu cầu Tòa án đưa ông Đặng Văn A tham gia tố tụng để đối chất với bà H về khoản vay 700.000.000đồng; yêu cầu Tòa án xác định số tiền 150.000.000đồng mà ông P, bà N trả cho bà H vào tháng 10/2020 là tiền gốc của khoản vay 700.000.000 đồng.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Hà Hữu U trình bày: Ông là con trai của bà H, tháng 10/2020, ông có nhận từ ông P, bà N số tiền 150.000.000đồng để đưa lại cho bà H. Khi nhận các bên thỏa thuận đây là tiền lãi của khoản vay 700.000.000đồng, không viết biên nhận và ông đã giao lại số tiền này cho bà H.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Hà Thị Mỹ T trình bày: Bà là con gái của bà H, nội dung biên nhận ngày 20/02/2021 là do bà viết; phần chữ viết “*Trong vòng 30 ngày....đến 06/03/Ál trả đủ*” phía cuối biên nhận là do ông P viết. Ông P, bà N có đọc lại nội dung biên nhận ngày 20/02/2021 và đồng ý ký tên, sau khi ông P, bà N ký tên vào biên nhận theo yêu cầu của bà H, bà T có giao cho ông P, bà N số tiền 100.000.000đồng; khi lập biên nhận và giao số tiền 100.000.000đồng có mặt bà, bà H, ông P, bà N.

Tại phiên tòa ngày 22/12/2021, Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để đưa ông Đặng Văn A, bà Đỗ Thị G vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tiến hành ghi nhận ý kiến của ông A, bà G; mở phiên họp công khai tài liệu chứng cứ cho ông A, bà G; tiến hành đối chất giữa bà H với ông A nhưng không thực hiện được do bà H có đơn yêu cầu không tiến hành đối chất và vắng mặt tại phiên đối chất.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn A và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị G trình bày: Do quen biết từ trước, biết bà H cho vay tiền nên khoảng năm 2018, ông vay của bà H số tiền 300.000.000đồng, mục đích vay là để nuôi cá, khi vay thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thỏa thuận khi nào bán cá có lãi sẽ trả, không nhớ có lập biên nhận nợ với bà H hay không. Từ khi vay, mỗi tháng đều có trả lãi trực tiếp cho bà H là 12.000.000đồng/tháng, không nhớ đã trả cho bà H được bao nhiêu tiền lãi, không lập biên nhận giao nhận tiền lãi với bà H. Đối với số tiền vay này, ông P đã chuyển nhượng nền nhà để trả cho bà H số tiền 150.000.000đồng vào tháng 10/2020, khi trả chỉ trao đổi bằng lời nói, không lập biên nhận. Khoản nợ 700.000.000đồng mà bà H khởi kiện yêu cầu ông P, bà N trả không liên quan đến ông P, bà N; thực chất ông là người vay tiền của bà H nhưng ông chỉ vay của bà H số tiền 300.000.000đồng và hiện còn nợ lại 150.000.000đồng, ông nhận trách nhiệm thanh toán số nợ 150.000.000đồng cho bà H. Ngoài lời trình bày, ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Tại phiên tòa,

Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ mới thu thập sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Giấy ủy quyền ngày 27/12/2021; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 28/12/2020; Biên bản ghi nhận

lời khai ông A ngày 28/12/2021; giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu Đặng Văn A, Đỗ Thị G (bản photo); Đơn yêu cầu ngày 30/12/2021 của bà Trần Thị H; biên bản không tiến hành đối chất được ngày 21/01/2022.

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà HG trình bày:

+ Thống nhất với các tài liệu chứng cứ mới mà Hội đồng xét xử công bố;

+ Thống nhất rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000đồng ông P, bà N đã trả cho bà H vào ngày 01/6/2021 tại Tòa án và xác định yêu cầu khởi kiện và ý kiến như đã trình bày trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án;

+ Không đồng ý với lời trình bày của ông A về việc còn nợ bà H số tiền 150.000.000đồng và là người có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn, bởi vì: Mặc dù ban đầu (tháng 6/2018) ông A là người trực tiếp giao dịch vay tiền của bà H nhưng vay tiền rồi trả, trả rồi lại vay nhiều lần; đến năm 2019, ông P, bà N là người trực tiếp hỏi vay, trả số tiền lãi 150.000.000đồng, chốt lại số nợ 700.000.000đồng vào tháng 10/2020, vay thêm số tiền 100.000.000đồng ngày 20/02/2021, ký xác nhận khoản nợ 700.000.000 đồng và 100.000.000đồng theo biên nhận ngày 20/02/2021 và là người trả đã khoản nợ 100.000.000đồng cho bà H.

- Bị đơn ông P, bà N trình bày:

+ Thống nhất với các tài liệu, chứng cứ mới mà Hội đồng xét xử công bố;

+ Đồng ý yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng vì ông, bà đã trả cho bà H vào ngày 01/6/2021 tại Tòa án.

+ Không chấp nhận số tiền 150.000.000đồng đã trả cho bà H là tiền lãi của khoản vay 700.000.000đồng; yêu cầu khấu trừ số tiền 150.000.000đồng vào khoản vay 300.000.000đồng mà cha là ông Đặng Văn A đã vay của bà H. Đồng ý với ý kiến của ông A về việc chỉ còn nợ lại bà H số nợ 150.000.000đồng.

+ Không đồng ý việc bà H yêu cầu ông, bà phải trả cho bà H khoản vay 700.000.000đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/02/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

+ Đồng ý trả cho bà H tiền lãi của khoản vay 100.000.000đồng tính từ ngày vay 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021 với mức lãi theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn A trình bày như ý kiến ông đã trình bày ở trên tại Tòa án.

- Người làm chứng ông Hà Hữu U, bà Hà Thị Mỹ T giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đặng Hoài P, bà Lê Kim N - Luật sư Ngô Văn Sang trình bày:*

Về tố tụng: Theo biên nhận nợ ngày 20/02/2021 thể hiện 02 khoản vay, khoản vay 700.000.000đồng là khoản vay không kỳ hạn, không có lãi và khoản vay 100.000.000đồng là khoản vay có kỳ hạn, không có lãi. Tại phiên tòa ngày 22/12/2021, trong phần đặt câu hỏi của đương sự, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà HG đã trả lời trước khi nộp đơn khởi kiện không có gửi thông báo đòi nợ, yêu cầu bị đơn thanh toán nợ trong một khoảng thời gian hợp lý là chưa đảm bảo, vi phạm về điều kiện khởi kiện vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015 đối với khoản vay 700.000.000đồng và chưa đảm bảo về điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015 đối với khoản vay 100.000.000đồng theo thỏa thuận là thời hạn 03 tháng, kể từ ngày 20/02/2021 đến 20/5/2021 nhưng ngày 15/4/2021 nguyên đơn khởi kiện là vi phạm điều kiện về đòi lại tài sản đối với khoản vay có kỳ hạn; đồng thời, khi nộp đơn khởi kiện, nguyên đơn không gửi cho bị đơn bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ là vi phạm nghĩa vụ của người khởi kiện theo quy định tại khoản 9 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, khi nhận đơn khởi kiện Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn và hướng dẫn nguyên đơn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục khi nộp đơn khởi kiện trước khi thụ lý vụ án.

Về nội dung: Về xác định người vay, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều xác nhận ông A, bà G là người vay số tiền 700.000.000đồng; việc nguyên đơn yêu cầu ông P, bà N trả số nợ vay 700.000.000đồng là vô lý; việc P, N đồng ý ký biên nhận nợ ngày 20/02/2021 là do tin tưởng, biên nhận chỉ ghi nhận khoản nợ 100.000.000đồng và với mục đích không cho ông A, bà G biết để ông A bà G bớt lo lắng, ông P, bà N không biết gì về khoản vay 700.000.000đồng. Đến khi ông A biết thì ông A xác định chỉ vay của bà H số tiền 300.000.000đồng vào năm 2018, đã thực hiện việc trả lãi hàng tháng nhưng không lập văn bản ghi nhận, ông P đã trả 150.000.000đồng nên chỉ còn nợ lại bà H 150.000.000đồng; ông A nhận trách nhiệm thanh toán số tiền 150.000.000đồng cho bà H nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Trong đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn có nhiều mâu thuẫn, nguyên đơn không chứng minh được số tiền vốn từng lần cho vay để cộng lại thành số tiền vốn 800.000.000đồng, trong đó phần vợ chồng ông A, bà G vay là bao nhiêu, phần vợ chồng ông P, bà N vay là bao nhiêu; không chứng minh được thời điểm, thời hạn của từng lần vay cụ thể mà chỉ căn cứ vào biên nhận nợ thay của ông P, bà N để khởi kiện là không có cơ sở, không hợp lý và vì lý do đó nên ngày 30/12/2021 bà H có đơn yêu cầu không tiến hành đối chất với ông A nên Tòa án không đối chất được để làm rõ vấn đề.

Về xác định số tiền vay, ông P, bà N chỉ vay của bà H 100.000.000đồng vào ngày 20/02/2021; tuy nhiên, vì quá tin tưởng bà H là người lớn tuổi, có ơn nghĩa với gia đình nên ký vào biên nhận ngày 20/02/2021 mà không xem xét kỹ; tại phiên tòa, ông P, bà N không thừa nhận và đã bị nhầm lẫn khi ký biên nhận ngày 20/02/2021, nguyên đơn cho ông A, bà G vay nhiều lần và mỗi lần cho vay không nhớ chính xác số tiền, thời gian cho vay, không có cơ sở để tính số tiền

cho vay là 700.000.000đồng nhưng lại chốt nợ với ông P, bà N là không hợp lý, có sự nhầm lẫn theo Điều 126 Bộ luật Dân sự quy định về giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn.

Đối với số tiền 150.000.000đồng ông P đã trả cho bà H, nguyên đơn cho rằng đây là trả lãi cho khoản vay 700.000.000đồng của ông A, bà G như đã trình bày nguyên đơn không có căn cứ để tính vốn vay, lãi cho vay nên không xác định được số tiền 150.000.000đồng này là lãi hay vốn; theo lời trình bày của ông P, ông P đã phải chuyển nhượng nền nhà có giá trị lớn để có số tiền 150.000.000đồng nên không thể dùng vào mục đích trả lãi mà phải xác định là trả vốn để nhằm giảm bớt số nợ vốn còn nợ của nguyên đơn như lời trình bày của ông P là có cơ sở.

Về lãi suất cho vay, nguyên đơn cho rằng lãi suất cho vay các bên thỏa thuận là 3%/tháng nhưng bị đơn không thừa nhận có thỏa thuận lãi suất; nguyên đơn không chứng minh được số tiền cho vay từng lần, số tiền lãi bị đơn đã trả nên các khoản vay đều không có lãi suất; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi suất và áp dụng khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015 để xác định thời điểm phát sinh lãi là thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện chứ không tính từ ngày lập biên nhận nợ.

Từ các phân tích trên, do nguyên đơn không chứng minh được tổng số lần cho vay, số tiền vay từng lần, số tiền lãi đã trả nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: chấp nhận số tiền 150.000.000đồng ông P, bà N đã trả cho bà H là tiền vốn chứ không phải tiền lãi; từ đó, tiền vốn ông A, bà G còn nợ lại bà H là 150.000.000đồng như sự thừa nhận của ông A tại phiên tòa; ông P, bà N chỉ vay của bà H 100.000.000đồng chứ không phải 800.000.000đồng như hợp đồng vay ngày 20/02/2021; đối với số tiền 100.000.000đồng ông P, bà N đã trả ngày 01/6/2021 nên chỉ còn nợ nguyên đơn tiền lãi của khoản vay này. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 126 Bộ luật Dân sự 2015 tuyên hợp đồng vay tiền ngày 20/02/2021 giữa bà H với ông P, bà N là giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn; áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi cho bị đơn đối với khoản vay 100.000.000đồng và áp dụng khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015 để tính thời điểm phát sinh lãi của khoản vay 100.000.000đồng, tức là kể từ ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện 15/4/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203, 208 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phạm vi giải quyết vụ án: ngày 01/6/2021, bị đơn trả được 100.000.000đồng vốn cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, rút lại phần yêu cầu đối với khoản vốn

vay bị đơn đã trả là 100.000.000đồng; xác định, yêu cầu ông P, bà N trả 700.000.000đồng; việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện nên Tòa án xem xét, giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, có cơ sở xác định: khoản tiền vốn ông A, bà G đã vay của bà H là 700.000.000đồng; việc chuyển giao nghĩa vụ giữa ông A, bà G với ông P, bà N được phía nguyên đơn đồng ý thông qua biên nhận ngày 20/02/2021; số tiền 150.000.000đồng nguyên đơn đã nhận là tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng, cao hơn so với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên cần xem xét điều chỉnh cho phù hợp với quy định của pháp luật. Xét thấy, mặc dù các bên không nhớ số tiền cụ thể từng khoản vay tương ứng với thời gian đã đóng là bao nhiêu; tuy nhiên, căn cứ lời khai nguyên đơn xác định số tiền lãi đã nhận 150.000.000đồng, tương ứng với mức lãi suất thỏa thuận cho vay là 3%/tháng trên số tiền vốn đã vay tính đến tháng 10/2020 nên có căn cứ xác định số tiền bị đơn phải đóng lãi cho nguyên đơn theo quy định pháp luật là: $(150.000.000đồng \times (20\%/12tháng)) / (36\%/12tháng) = 83.333.000đồng$. Như vậy, số tiền nguyên đơn đã nhận cao hơn so với quy định pháp luật tính đến tháng 10/2020 là: $150.000.000đồng - 83.333.000đồng = 66.667.000đồng$, cần xem xét đối trừ vào khoản tiền vốn 700.000.000đồng. Như vậy, khoản vay 700.000.000đồng tính đến tháng 10/2020 phía bị đơn xem như đã thanh toán lãi và còn nợ lại: $700.000.000đồng - 66.667.000đồng = 633.333.000đồng$. Việc nguyên đơn yêu cầu thanh toán lãi theo quy định pháp luật đối với khoản vay 100.000.000đồng từ ngày 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021 là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 370, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông P, bà N phải trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay 633.333.000đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm; trả khoản lãi suất theo quy định pháp luật đối với khoản vay 100.000.000đồng kể từ ngày 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021; căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 100.000.000đồng đã rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu ông Đặng Hoài P, bà Lê Kim N trả nợ vay tài sản. Ông P, bà N đang cư trú trên địa bàn thành phố K nên yêu cầu khởi kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Trần Thị H có văn bản ủy quyền cho bà Trần Thị Liên HG, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị G có văn bản ủy quyền cho ông Đặng Văn A tham gia tố tụng đối với vụ án; bà H, bà G vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, bà G theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông P, bà N trả số tiền vay 100.000.000đồng vì ông P, bà N đã thanh toán số tiền này cho bà H vào ngày 01/6/2021 tại Tòa án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút đối với số tiền 100.000.000đồng.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về số tiền gốc 700.000.000đồng và trách nhiệm trả:

[2.1.1] Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đôi chất, hòa giải đến khi Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các bên nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận trước khi ông P, bà N vay tiền thì khoảng năm 2018, bà H cho ông A, bà G vay tiền nhưng không lập văn bản ghi nhận, không nhớ số tiền, không nhớ thời gian vay cụ thể; thời gian sau, ông P, bà N là người trực tiếp vay tiền, đồng thời thừa nhận là người trả nợ thay ông A, bà G. Việc ông P, bà N vay tiền cũng không lập văn bản ghi nhận, không nhớ số tiền, không nhớ thời gian vay từng lần. Đến tháng 10/2020, bà H, ông P, bà N chốt lại số tiền nợ vay là 700.000.000đồng. Ngày 20/02/2021, ông P, bà N tiếp tục vay thêm số tiền 100.000.000đồng và lập biên nhận ngày 20/02/2021 ghi nhận ông P, bà N nợ bà H khoản tiền 700.000.000đồng và khoản tiền 100.000.000đồng.

[2.1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A và là người đại diện hợp pháp của bà G có lời khai, ông A chỉ vay của bà H số tiền 300.000.000đồng, hiện còn nợ lại 150.000.000đồng và nhận trách nhiệm thanh toán số nợ này cho bà H; việc vay tiền không liên quan đến ông P, bà N. Ông P, bà N cũng thay đổi lời khai cho rằng số tiền 700.000.000đồng là khoản nợ của cha - ông Đặng Văn A nhưng ông A, ông P, bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc thay đổi lời khai của mình.

[2.1.3] Xét biên nhận ngày 20/02/2021: nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng bà Hà Thị Mỹ T cùng xác nhận nội dung biên nhận do bà T viết; chữ ký và chữ viết dưới nội dung biên nhận là của ông P, bà N. Nội dung “Trong vòng

30 ngày....đến 06/03/Âl ...trả đủ” là chữ viết của ông P, ông P có ký và ghi họ tên.

Từ những vấn đề đã nêu ở các mục [2.1.1],[2.1.2],[2.1.3] cho thấy, ông P, bà N có giao dịch vay tiền với bà H; đã tự nguyện nhận nợ thay ông A, bà G và có trách nhiệm trả nợ khoản vay 700.000.000đồng cho bà H là có thật bởi lẽ ông, bà đã ký xác nhận khoản nợ vào biên nhận ngày 20/02/2021, việc ký nhận là hoàn toàn tự nguyện, không do ai ép buộc. Hơn nữa, ông P, bà N thừa nhận đã trả cho bà H số tiền 150.000.000đồng cũng là một trong những chứng cứ xác định ông P, bà N là người có trách nhiệm trả nợ cho bà H đối với khoản vay trên. Việc ông P, bà N thay đổi lời khai cho rằng số tiền vay 700.000.000đồng là khoản nợ của cha - ông Đặng Văn A và không có trách nhiệm trả nợ đối với khoản vay này nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do vậy, xác định trách nhiệm trả nợ khoản vay 700.000.000 đồng cho bà H là của ông P, bà N.

[2.2] Về số tiền 150.000.000đồng ông P, bà N trả cho bà H: Ông P, bà N trả số tiền này cho bà H không có biên nhận nhưng được bà H thừa nhận nên đây là sự kiện không phải chứng minh. Cả hai bên cùng xác định thời gian trả số tiền 150.000.000đồng là khoảng tháng 10/2020 và trả trước thời gian các bên chốt các số tiền vay thành khoản nợ 700.000.000đồng. Ông P, bà N cho rằng đây là số tiền trả vốn gốc của khoản vay 700.000.000đồng, bà H cho rằng đây là số tiền trả lãi của khoản vay 700.000.000đồng. Xét các nội dung đã nêu ở trên thì thấy: việc các bên giao dịch cho nhau vay tiền đều không lập văn bản ghi nhận, chỉ được chốt lại vào tháng 10/2020 nhưng cũng không ghi biên nhận, đến ngày 20/02/2021 mới lập biên nhận, nội dung biên nhận chỉ ghi nhận các khoản tiền nợ gốc là 700.000.000đồng và 100.000.000đồng, thời gian hoàn trả, không ghi nhận mức lãi suất và số tiền lãi; tuy nhiên, quá trình chuẩn bị xét xử các bên đều thừa nhận các khoản vay đều thỏa thuận mức lãi suất là 3%/tháng, thỏa thuận thời hạn trả là sau mỗi vụ thu hoạch cá, xoài. Bà H không thừa nhận đây là số tiền trả gốc mà cho rằng số tiền 150.000.000đồng này là tiền ông P, bà N trả tiền lãi cho khoản vay 700.000.000đồng cho bà và đưa ra chứng cứ là biên nhận ngày 20/02/2021. Ông P, bà N không có chứng cứ nào chứng minh cho việc ông, bà trả số tiền 150.000.000đồng là tiền trả nợ gốc; hơn nữa, cả hai lần các bên chốt nợ gốc thỏa thuận miệng vào tháng 10/2020 và lập biên nhận ngày 20/2/2021 cũng không ghi nhận trừ số tiền 150.000.000đồng này vào số nợ gốc. Căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày ông P, bà N đã trả số tiền 150.000.000đồng tiền gốc của khoản vay 700.000.000đồng cho bà H mà có cơ sở xác định số tiền 150.000.000đồng là tiền lãi của khoản vay 700.000.000đồng như sự thừa nhận của bà H.

[2.3] Về yêu cầu trả tiền lãi của khoản nợ gốc 700.000.000đồng và 100.000.000đồng của nguyên đơn:

Xét sự thừa nhận của các bên, biên nhận ngày 20/02/2021, nhận định ở trên, xác định nguyên đơn cho bị đơn vay 02 khoản vay là: 700.000.000đồng thời gian vay từ tháng 6/2018 đến tháng 10/2020 chốt nợ; 100.000.000đồng thời gian vay là 03 tháng tính từ ngày 20/02/2021; lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Ngày 01/6/2021, bị đơn trả cho nguyên đơn khoản vay 100.000.000đồng, chưa trả lãi. Bị đơn đã trả cho nguyên đơn 150.000.000đồng tiền lãi của khoản vay 700.000.000đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi cho khoản vay 700.000.000đồng tính từ ngày 20/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm; trả tiền lãi cho khoản vay 100.000.000đồng tính từ ngày 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021 theo mức lãi suất quy định theo pháp luật (20%/năm); đồng ý khấu trừ số tiền lãi 150.000.000đồng đã nhận vào khoản tiền lãi bị đơn phải trả, trường hợp còn dư sẽ khấu trừ vào vốn gốc là phù hợp Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và có lợi cho bị đơn nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi của khoản vay 700.000.000đồng từ ngày 20/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (24/02/2022) là:

$$700.000.000\text{đồng} \times (20\%/365) \times 369 \text{ ngày} = 141.534.247\text{đồng.}$$

Số tiền lãi của khoản vay 100.000.000đồng từ ngày 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021 là:

$$100.000.000\text{đ} \times (20\%/365) \times 100 \text{ ngày} = 5.479.452\text{đồng.}$$

Số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn sau khi khấu trừ số tiền lãi 150.000.000đồng nguyên đơn đã nhận vào khoản tiền lãi bị đơn phải trả (trường hợp còn dư sẽ khấu trừ vào vốn gốc) là:

$$700.000.000\text{đ} - [150.000.000\text{đ} - (141.534.247\text{đ} + 5.479.452\text{đ})] = 697.013.699\text{đồng.}$$

[2.4] Đối với quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về tố tụng và nội dung, thấy rằng: Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định trước khi khởi kiện đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nợ cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện; bị đơn cũng thừa nhận, do nguyên đơn nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nợ, khi này ông A, bà G không có ở địa pHG nên bị đơn phải chuyển nhượng nền nhà để trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000đồng vào tháng 10/2020. Bên cạnh đó, bị đơn thừa nhận nội dung “*trong vòng 30 ngày đem qua trả, nếu không có tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm ... ngày 06/02 đến 06/03/âl trả đủ*” trong biên nhận là do ông P viết và ký, ghi họ tên. Do đó, ngày 15/4/2021 nguyên đơn có đơn khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 186, 189 và Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Về việc luật sư cho rằng, khi nộp đơn khởi kiện nguyên đơn không gửi bản sao đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ cho bị đơn, thấy rằng: quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn cũng không khiếu nại

vấn đề này, Tòa án đã công khai các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để bị đơn tiếp cận và thực hiện quyền sao chụp đối với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập; nguyên đơn có vi phạm khi không gửi đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ cho bị đơn nhưng quyền tiếp cận tài liệu, chứng cứ của bị đơn vẫn được Tòa án đảm bảo trong suốt quá trình tố tụng đối với vụ án.

Các lời khai trong quá trình Tòa án mời làm việc, hòa giải, đối chất, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận về số tiền vay: 700.000.000đồng và 100.000.000đồng, lãi suất cho vay: 3%/tháng, thời hạn vay: sau mỗi vụ thu hoạch cá, xoài, nên có cơ sở xác định khoản vay giữa các bên là khoản vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015. Từ những phân tích và nhận định tại các mục [2.1],[2.2],[2.3], ý kiến của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P, bà N không chấp nhận số tiền 150.000.000đồng đã trả cho bà H là tiền lãi của khoản vay 700.000.000đồng; không đồng ý việc bà H yêu cầu ông P, bà N phải trả cho bà H khoản vay 700.000.000đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/02/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm; yêu cầu khấu trừ số tiền 150.000.000đồng vào khoản vay 300.000.000đồng mà ông Đặng Văn A đã vay của bà H là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần quan điểm về việc giải quyết vụ án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K tại phiên tòa.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông P, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền có nghĩa vụ thanh toán cho bà H là 31.880.548đồng.

Bà H là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn tạm ứng án phí nên được miễn nộp tạm ứng án phí và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 463,466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự 2015;
- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 244; khoản 2 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông Đặng Hoài P, bà Lê Kim N trả số tiền nợ 100.000.000đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

Buộc ông Đặng Hoài P, bà Lê Kim N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H số tiền nợ 697.013.699 đồng (*sáu trăm chín mươi bảy triệu, không trăm mười ba nghìn, sáu trăm chín mươi chín đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Hoài P, bà Lê Kim N phải chịu 31.880.548 đồng (*ba mươi một triệu, tám trăm tám mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn tạm ứng án nên được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị H, ông Đặng Hoài P, bà Lê Kim N, ông Đặng Văn A, bà Đỗ Thị G có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. K (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phí Thị Phương Nhung